



xuè ròu

血肉

noun · flesh and blood

Example Sentences

tā shòu le shāng xuè ròu mó hu
他受了伤，血肉模糊。

He was injured, his flesh and blood were a blur.

zhàn shì yòng xuè ròu zhù qǐ cháng chéng
战士用血肉筑起长城。

The soldiers built the Great Wall with their flesh and blood.

zhè bù xiǎo shuō miáo xiě le xuè ròu zhī qū de yǒng qì
这部小说描写了血肉之躯的勇气。

This novel depicts the courage of flesh and blood.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血				
肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉				